

STT	Họ và tên/ Địa chỉ của người được bồi thường, hỗ trợ		Tổng cộng	Bồi thường			Hỗ Trợ			
				Bồi thường đất	Bồi thường cây trồng	Bồi thường vật, kiến trúc	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ di chuyển mộ
	Tổng Chi phí BT, HT và TĐC		52.966.000	21.642.000	0	0	0	31.324.000	0	0
1	Hoàng Mạnh Hùng	Thôn Phai Danh, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	11.781.000	2.357.000	0	0	0	9.424.000	0	0
2	Hoàng Văn Thắng	Thôn Phai Danh, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	13.810.000	13.810.000	0	0	0	0	0	0
2	Hoàng Văn Thiệp	Thôn Tòng Chu, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	27.375.000	5.475.000	0	0	0	21.900.000	0	0

Bình Gia, ngày 21 tháng 7 năm 2026

BẢNG TÍNH CHI TIẾT DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI THỊ 19/4 KÉO DÀI,
THỊ TRẤN BÌNH GIA, HUYỆN BÌNH GIA

Chủ hộ:
Hoàng Mạnh Hùng

Địa chỉ thường trú: Thôn Phai Danh, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
Nơi ở: Thôn Phai Danh, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
Số định danh:

BB số 01
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tài sản được bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
	Cộng					11.781.000	
I	Bồi thường đất		35,7			2.357.000	
1	Đất trồng cây hàng năm khác, VT1	m ²	16,3	66.000		1.076.000	
2	Đất trồng cây hàng năm khác, VT1	m ²	4,3	66.000		284.000	
3	Đất trồng cây hàng năm khác, VT1	m ²	15,1	66.000		997.000	
II	Bồi thường cây trồng					0	
-	Đã bồi thường					0	
III	Bồi thường vật, kiến trúc					0	
-	không có					0	
IV	Các khoản hỗ trợ					9.424.000	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (Điều 19, Nghị định số 88)					0	
-	Không đủ điều kiện hỗ trợ					0	
2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 11, QĐ số 43)					9.424.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất trồng cây hàng năm khác, VT1	m ²	16,3	66.000	4	4.303.000	
2	Hỗ trợ thu hồi đất trồng cây hàng năm khác, VT1	m ²	4,3	66.000	4	1.135.000	
3	Hỗ trợ thu hồi đất trồng cây hàng năm khác, VT1	m ²	15,1	66.000	4	3.986.000	
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất (điểm a, Khoản 3, Điều 20, ND 88)					0	
-	Không đủ điều kiện hỗ trợ					0	
4	Hỗ trợ di chuyển mộ					0	
-	không có					0	

Bình Gia, ngày 21 tháng 7 năm 2026

BẢNG TÍNH CHI TIẾT LƯU KIỆN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI THỊ 19/4 KÉO DÀI,
THỊ TRẤN BÌNH GIA, HUYỆN BÌNH GIA

Hoàng Văn Thắng

Địa chỉ thường trú: Thôn Phai Danh, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

Nơi ở: Thôn Phai Danh, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

BB số 02

Đơn vị tính: VND

STT	Tài sản được bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
	Cộng					13.810.000	
I	Bồi thường đất		27,4			13.810.000	
1	Đất ở Đường Hoàng Văn Thụ từ Ngã ba đường 19-4 (Km 1+ 300) thuộc khối phố 3 thị trấn Bình Gia đến Cầu Pán Chá, VT4	m ²	15,7	504.000		7.913.000	
2	Đất ở Đường Hoàng Văn Thụ từ Ngã ba đường 19-4 (Km 1+ 300) thuộc khối phố 3 thị trấn Bình Gia đến Cầu Pán Chá, VT4	m ²	11,7	504.000		5.897.000	
II	Bồi thường cây trồng					0	
-	không có					0	
III	Bồi thường vật, kiến trúc					0	
-	không có					0	
IV	Các khoản hỗ trợ					0	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (Điều 19, Nghị định số 88)					0	
-	Không đủ điều kiện hỗ trợ					0	
2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Điều 11, QĐ số 43)					0	
-	Không có	m ²				0	
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất (điểm a, Khoản 3, Điều 20, ND 88)					0	
-	Không đủ điều kiện hỗ trợ					0	
4	Hỗ trợ di chuyển mộ					0	
-	không có					0	

Bình Gia, ngày 21 tháng 7 năm 2026

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐU/THAO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI THỊ 19/4 KÉO DÀI,
THỊ TRẤN BÌNH GIA, HUYỆN BÌNH GIA

Hoàng Văn Thiệp

Địa chỉ thường trú: Thôn Tòng Chu, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

Nơi ở: Thôn Tòng Chu, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

BB số

03

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tài sản được bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
	Cộng					27.375.000	
I	Bồi thường đất		75,0			5.475.000	
1	Đất trồng lúa nước, VT1	m ²	75,0	73.000		5.475.000	
II	Bồi thường cây trồng					0	
-	không có					0	
III	Bồi thường vật, kiến trúc					0	
-	không có					0	
IV	Các khoản hỗ trợ					21.900.000	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (Điều 19, Nghị định số 88)					0	
-	Thu hồi dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (Khoản 2, Điều 19, ND 88)					0	
2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm					21.900.000	
-	Hỗ trợ thu hồi đất trồng lúa, VT1	m ²	75,0	73.000	4	21.900.000	
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất					0	
-	không có					0	
4	Hỗ trợ di chuyển mộ					0	
-	không có					0	